

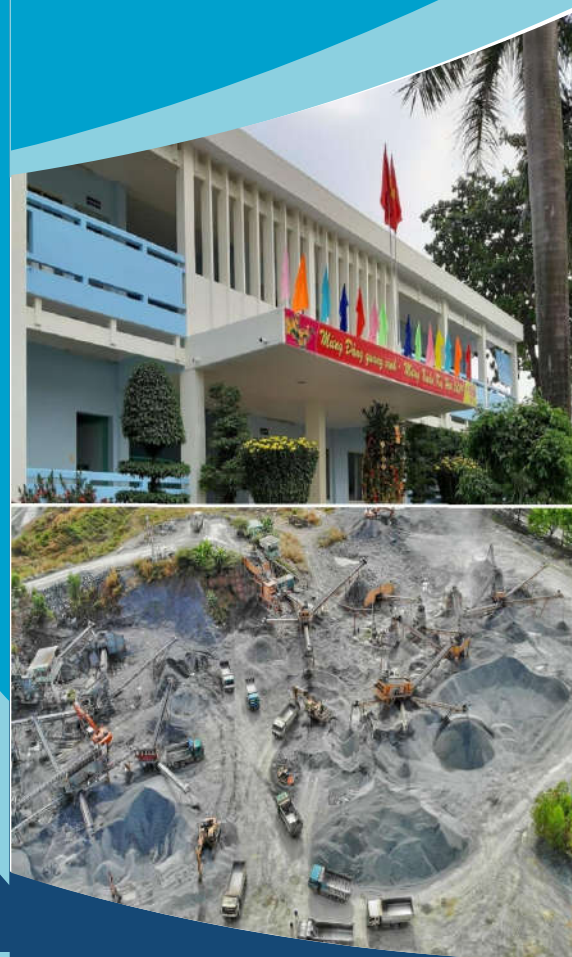
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

ấp Cầu Hang,
xã Hóa An,
TP. Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN ANNUAL REPORT 2018



website : hoaan.com.vn | tel: 0251.2227564 | email: info@hoaan.com.vn

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CÔNG TY	1
1.1. Lịch sử hình thành và phát triển	2
1.2. Ngành nghề kinh doanh	3
1.3. Địa bàn sản xuất kinh doanh	3
1.4. Các sản phẩm của Công ty	5
1.5. Quá trình thay đổi vốn điều lệ	6
1.6. Mô hình quản trị công ty	8
1.7. Cơ cấu bộ máy quản lý	8
1.8. Sơ đồ tổ chức và nhân sự lãnh đạo, điều hành	9
1.9. Thông tin cổ đông và giao dịch của người nội bộ Công ty	13
2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018	15
2.1. Đánh giá tình hình chung	15
2.2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của công ty	15
2.3. Đánh giá công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc	15
2.4. Dự báo rủi ro và biện pháp phòng ngừa	17
2.5. Mục tiêu thực hiện trong năm 2019	17
3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	19
3.1. Báo cáo tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh	19
3.2. Tình hình tại các mỏ đá hiện hữu	21
3.3. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2019	22
3.4. Đánh giá tình hình thị trường và biện pháp thực hiện những mục tiêu	23
4. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT	26
4.1. Tình hình hoạt động của Ban kiểm soát	26
4.2. Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	26
4.3. Việc thẩm định báo cáo tài chính năm 2018	27
4.4. Kết luận và kiến nghị	28
5. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN	30
6. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	32
7. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	34
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	34
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	37
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	40

1. THÔNG TIN CÔNG TY

TÊN GIAO DỊCH tiếng Việt	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
Tên tiếng Anh:	HOA AN JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	H.A.J.S.C
Địa chỉ:	Ấp Cầu Hang, xã Hoà An, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600464464 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần thứ 9 ngày 19/11/2015.
Vốn điều lệ:	151.199.460.000 VNĐ
Vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2018:	386.387.578.028 VNĐ

Số điện thoại:	0251.3954491 – 0251.2227564
Fax:	0251.3954754
Website:	www.hoan.com.vn
Email:	info@hoan.com.vn
Mã cổ phiếu:	DHA
Sàn giao dịch:	HOSE – Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

1980	Tách thành Xí nghiệp đá Hóa An, Công suất thiết kế ban đầu 50.000 m ³ đá các loại.
1984	Nâng sản lượng khai thác lên 200.000 m ³ /năm.
1994	Nâng công suất khai thác từ 200.000 m ³ /năm thành 500.000 m ³ /năm.
1995	Đổi tên thành Công ty khai thác đá và vật liệu xây dựng Hóa An, trực thuộc Tổng Công ty xây dựng số 1
1998	Thành lập thêm Xí nghiệp 2 khai thác đá tại xã Suối Trầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, mỏ có trữ lượng 5,5 triệu m ³ và có khả năng khai thác 200.000 m ³ /năm.
1999	Công ty nhận chuyển nhượng lại quyền khai thác mỏ Núi Gió, Tỉnh Bình Phước, có công suất khai thác tối đa 250.000 m ³ /năm.
2000	Chuyển thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 25 tỷ đồng, là một trong những doanh nghiệp đầu tiên của Bộ xây dựng tiến hành cổ phần hóa toàn bộ Công ty.
2001	UBND Tỉnh Đồng Nai cấp phép cho Công ty nâng công suất khai thác lên 1.000.000 tấn/năm tại mỏ Đá Hóa An tới năm 2010.
2004	Cổ phiếu Công ty (DHA) chính thức giao dịch tại Sở GDCK TP.HCM. Vốn điều lệ là 38,5 tỷ đồng.
2006	Sản lượng sản xuất công nghiệp của Công ty đạt 1.230.000 m ³ , tổng doanh thu đạt 83,9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 22,6 tỷ đồng.
2007	UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 100.996.700.000 VND.
2008	Được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tặng bằng khen và được chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất.
2009	Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc.
2010	Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc. Đơn vị có Báo cáo thường niên tốt nhất tại cuộc bình chọn BCTN năm. UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 151.199.460.000 VND.
2011	Năm 2005 triển khai đền bù giải phóng mặt bằng dự án mỏ đá Núi Gió, xã Tân Lợi huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 01 năm 2011.
2011	Năm 2009 triển khai đầu tư dự án mỏ đá Tân Cang 3, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 3 năm 2011.
2011	Năm 2008 triển khai đầu tư dự án mỏ đá Thạnh Phú 2, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 10 năm 2011.
2017	Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và chế biến khoáng sản (đá, cát, sỏi, đất sét).
- Sản xuất VLXD từ đất sét và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho hàng.
- Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.
- Và một số ngành nghề khác trên GPKD

1.3. Địa bàn sản xuất kinh doanh

a. Chi nhánh Công ty CP Hóa An tại Biên Hòa (mỏ đá Tân Cang 3).

Địa chỉ: Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.



b. Chi nhánh Công ty CP Hóa An tại Vĩnh Cửu (mỏ đá Thạnh Phú 2).**Địa chỉ: Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.****c. Chi nhánh Công ty CP Hóa An tại Bình Phước (mỏ đá Núi Gió).****Địa chỉ: Xã Tân Lợi, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước.****1.4. Các sản phẩm của Công ty:**

Đá nguyên khai từ các mỏ đá của Công ty được khai thác và chế biến thành các quy cách sản phẩm tiêu biểu như sau:

- Sản phẩm đá 1x1, 1x2
- Dùng trộn bê tông xây nhà, làm cầu, cống, công trình giao thông, thủy lợi ...



- Sản phẩm đá 0x3, 0x4
- Dùng lót nền móng các công trình, lót nền đường, san lấp ...

- Sản phẩm đá 4x6, 5x7
- Dùng xây móng, bờ kè, lót nền móng các công trình, lót nền đường...



Ngoài các sản phẩm cơ bản trên: đối với khách hàng có nhu cầu các qui cách đặc biệt khác công ty sẽ sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

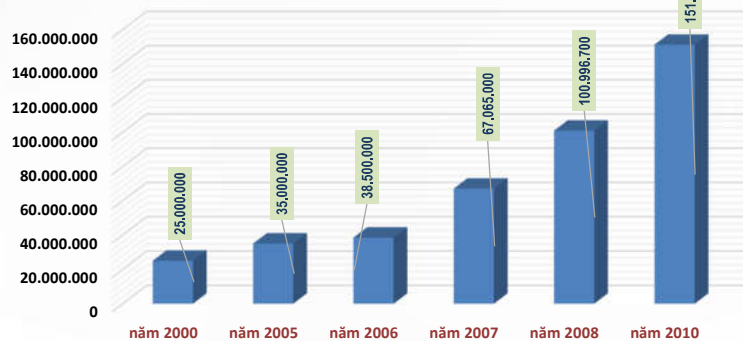
Các sản phẩm đá mi là thứ phẩm đi kèm theo trong quá trình chế biến (nghiền) đá nguyên khai ra các quy cách 1x1; 1x2. Tỷ lệ sản phẩm phụ chiếm khoảng từ 25% -30%. Sản phẩm dùng trộn bê tông nhựa nóng, là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất cát nhân tạo, làm gạch block, lót mặt đường, san lấp mặt bằng ...

1.5. Quá trình thay đổi vốn điều lệ

Đvt: đồng

Thời điểm tăng	Hình thức tăng vốn	Số vốn tăng thêm	VĐL sau khi tăng
2000	Vốn điều lệ ban đầu		25.000.000.000
2005	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	10.000.000.000	35.000.000.000
2006	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	3.500.000.000	38.500.000.000
2007	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	28.565.000.000	67.065.000.000
2008	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	33.931.700.000	100.996.700.000
2010	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	50.202.760.000	151.199.460.000

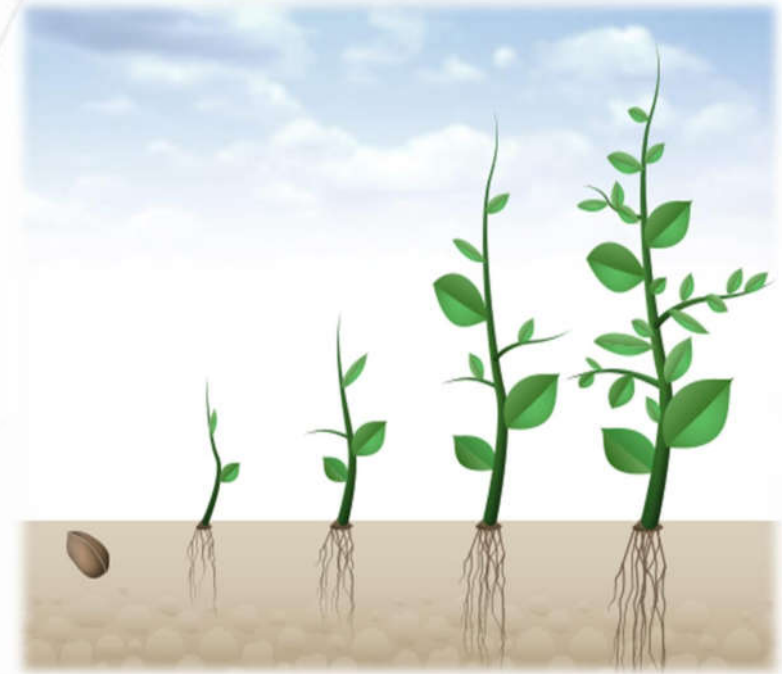
Quá trình tăng Vốn điều lệ



Mục tiêu và định hướng phát triển

a. Mục tiêu

- Cung cấp các sản phẩm đạt qui chuẩn, chất lượng tốt, giá cả hợp lý. Đa dạng hóa sản phẩm, củng cố năng lực kỹ thuật, công nghệ để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.
- Phát triển toàn diện về tài chính, nguồn nhân lực, công nghệ sản xuất tiên tiến, bảo vệ môi trường, nâng cao mức sống và chế độ đãi ngộ đối với người lao động.
- Chia sẻ thành quả vật chất và tinh thần với cộng đồng và xã hội. Góp phần tạo nên sự gắn kết và nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, mang lại sự phồn vinh cùng đất nước, phấn đấu là một công ty luôn có trách nhiệm về mặt xã hội và môi trường.



b. Định hướng chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Xây dựng và phát triển thương hiệu là một doanh nghiệp khai thác và sản xuất đá xây dựng chất lượng hàng đầu tại khu vực phía Nam.
- Xây dựng cơ cấu kinh tế công ty bền vững xoay quanh lĩnh vực: khai thác và sản xuất đá xây dựng, nghiên cứu lĩnh vực bất động sản, cơ sở hạ tầng.
- Mở rộng đầu tư tăng thị phần tương ứng, củng cố và nâng cao chất lượng quản trị, vận hành, sẵn sàng nguồn lực cho mục tiêu tăng trưởng bền vững.
- Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận một cách bền vững. Với mục tiêu lợi nhuận toàn công ty tăng trưởng hàng năm.
- Tối đa hóa năng lực và hiệu quả sản xuất. Mở rộng hợp tác đầu tư, định hướng phát triển đa ngành nghề với qui mô ngày càng lớn mạnh.

c. Các rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh

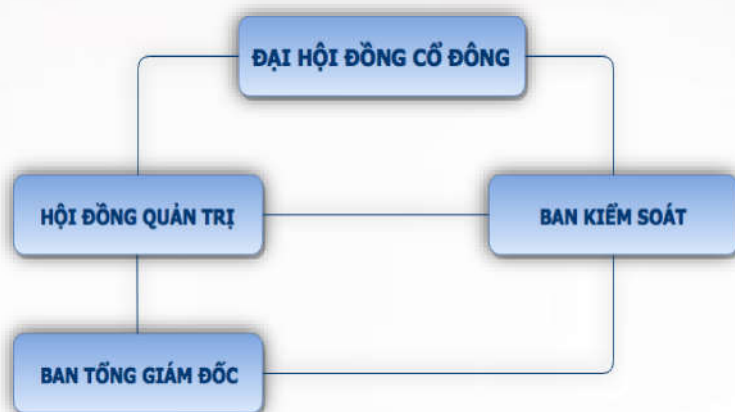
Rủi ro về kinh tế : Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của các ngành công nghiệp xây dựng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ khoáng sản. Kinh tế phát triển, tổng cầu tăng sẽ thúc đẩy nhu cầu cho xây dựng và sử dụng các chế phẩm này thuận lợi hơn. Ngược lại, nền kinh tế chậm phát triển sẽ kéo theo sự sụt giảm về nhu cầu của các sản phẩm này.

Rủi ro về chính sách pháp luật: Khoáng sản là ngành tạo ra lợi nhuận tốt, nhưng việc khai thác khoáng sản thường ảnh hưởng đến lợi ích của quốc gia. Vì vậy, luật pháp có những quy định rất chặt chẽ về lĩnh vực này. Mọi sự thay đổi chính sách, dù lớn hay nhỏ đều luôn gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành.

Bên cạnh những yếu tố rủi ro ở tầm vĩ mô, sẽ có những rủi ro trực tiếp đến Công ty như rủi ro về thị trường khu vực, sự cạnh tranh cao giữa các đơn vị cùng ngành, rủi ro về kiểm soát tải trọng xe vận tải của các Tỉnh, Thành mà Công ty có mỏ đá hoạt động, rủi ro về biến động giá cả nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào, giá bán sản phẩm đầu ra, rủi ro về công nợ bán hàng, rủi ro về an toàn trong sản xuất ...

1.6. Mô hình quản trị công ty:

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc.



1.7. Cơ cấu bộ máy quản lý:

Bộ máy quản lý công ty gồm :

- Hội đồng quản trị.
- Ban Tổng Giám đốc.
- Giám đốc các Chi nhánh công ty, Trưởng các Phòng chức năng.

1.8. Sơ đồ tổ chức và nhân sự lãnh đạo, điều hành.

a. Sơ đồ tổ chức



b. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành công ty

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1	ÔNG ĐÌNH LÊ CHIẾN	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
	Năm sinh	1965
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân quan hệ quốc tế
	Số lượng cổ phần	595.206 CP (4,04%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
2	ÔNG TRỊNH TIẾN BẢY	THÀNH VIÊN HĐQT - TỔNG GIÁM ĐỐC
	Năm sinh	1972
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Th.s Quản trị kinh doanh; Kỹ sư cơ khí TL.
	Số lượng cổ phần	60.000 CP (0,41%)
	SLCP đại diện vốn	1.490.000 CP (10,12%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
3	ÔNG NGUYỄN VĂN LƯƠNG	THÀNH VIÊN HĐQT - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
	Năm sinh	1977
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Th.s kinh tế, cử nhân quản trị kinh doanh
	Số lượng cổ phần	182.440 CP (1,24%)
	SLCP đại diện vốn	2.268.343 CP (15,40%).
	Ngày tái cử	23/04/2017
4	ÔNG NGUYỄN XUÂN THÀNH	THÀNH VIÊN HĐQT
	Năm sinh	1970
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế, Kỹ sư xây dựng
	Số lượng cổ phần	0 CP (0,0%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
5	BÀ VÕ THỊ CẨM HƯỜNG	THÀNH VIÊN HĐQT
	Năm sinh	1987
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân thương mại
	Số lượng cổ phần	52.860 CP (0,36%)
	Ngày trúng cử	23/04/2017

BAN KIỂM SOÁT

1	ÔNG ĐẶNG XUÂN LONG	TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT
	Năm sinh	1976
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán
	Số lượng cổ phần	0 CP (0,0%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
2	ÔNG TRẦN QUỐC TRUNG	THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT
	Năm sinh	1969
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán
	Số lượng cổ phần	0 CP (0,0%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
3	ÔNG ĐỖ VIỆT CƯỜNG	THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT
	Năm sinh	1982
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán, CN kinh tế
	Số lượng cổ phần	0 CP (0,0%)
	Ngày trúng cử	23/04/2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1	ÔNG TRỊNH TIẾN BẢY	TV HĐQT - TỔNG GIÁM ĐỐC
	Năm sinh	1972
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Th.s Quản trị kinh doanh; Kỹ sư cơ khí TL.
	Số lượng cổ phần	60.000 CP (0,41%)
	SLCP đại diện vốn	1.490.000 CP (10,12%)
	Ngày tái bổ nhiệm	27/04/2017
2	ÔNG NGUYỄN VĂN LƯƠNG	TV HĐQT - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
	Năm sinh	1977
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Th.s kinh tế, cử nhân quản trị kinh doanh
	Số lượng cổ phần	182.440 CP (1,24%)
	SLCP đại diện vốn	2.268.343 CP (15,40%).
	Ngày tái bổ nhiệm	27/04/2017

c. Thay đổi thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Năm 2018 không có sự thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng.

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2017 -2022 do ông Đinh Lê Chiến là Chủ tịch HĐQT đương nhiệm và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2017-2022 do ông Đặng Xuân Long là Trưởng Ban kiểm soát đương nhiệm.

Tổng giám đốc điều hành đương nhiệm là ông Trịnh Tiến Bảy; Phó Tổng giám đốc điều hành đương nhiệm là ông Nguyễn Văn Lương.

Kế toán trưởng đương nhiệm là ông Trần Sỹ Phúc – Sinh năm 1961 – Cử nhân Tài chính kế toán.

d. Thù lao của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2018.

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24/04/2018, Tổng số tiền thù lao của Hội đồng quản trị của năm 2018 bằng 2% lợi nhuận sau thuế, tương ứng số tiền là 1.338.000.000 đ, được phân chia cho các thành viên theo qui định (xem chi tiết tại Báo cáo hoạt động Hội đồng quản trị năm 2018). Tổng số tiền thù lao Ban kiểm soát năm 2018 là 140.000.000đ , được phân chia cho các thành viên theo qui định (xem chi tiết tại Báo cáo của Ban kiểm soát năm 2018).

e. Cơ cấu lao động và chính sách đối với người lao động

- Số lượng cán bộ công nhân viên tính đến 31/12/2018 là 125 người.

Cơ cấu lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Phân theo trình độ	125	100%
Thạc sỹ	06	4,8%
Đại học	36	28,8%
Cao đẳng	02	1,6%
Trung cấp	18	14,4%
Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	48	38,4%
Lao động phổ thông	15	12,0%
Phân theo hợp đồng lao động	125	100,0%
Không xác định thời hạn	120	96,0%
Xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	05	4,0%

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2018 là 125 người, với số lượng, cơ cấu, trình độ lao động như hiện tại là phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.

Chính sách đối với người lao động

Công ty luôn chú trọng đến quyền lợi của người lao động trong công ty, đặc biệt là về vấn đề an toàn lao động. Do đặc thù ngành khai thác mỏ, rủi ro về tai nạn lao động tiềm ẩn cao nên Công ty mua bảo hiểm tai nạn đầy đủ cho người lao động của Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam, trong đó đối với công nhân lao động trong môi trường nguy hiểm, độc hại công ty mua ở mức cao nhất. Trang bị, cấp phát phương tiện bảo hộ lao động cho các nhân viên lao động theo đúng quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/02/2014.

Tiền lương: Công ty tính lương theo sản phẩm tiêu thụ trong tháng tương ứng với chức danh công việc của từng người và thanh toán kịp thời hàng tháng cho người lao động. Thực hiện tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho toàn thể người lao động trong công ty phù hợp với tình hình Công ty và đúng qui định của pháp luật. Chế độ Tiền thưởng Lễ, Tết trong năm được thực hiện đầy đủ, đảm bảo tính khuyến khích tinh thần cho người lao động. Thu nhập bình quân cả năm 2018 là 13.000.000 đồng/người/tháng. Tiền thưởng cuối năm 2018 (dịp Tết Âm lịch) đối với người lao động được chi trả

theo mức đóng góp của người lao động trong năm 2018, bình quân là 25.000.000đ/người.

Chế độ phúc lợi: hàng năm công ty đều tổ chức đi thăm quan, du lịch nghỉ mát cho toàn thể cán bộ công ty nhân viên phù hợp với tình hình tài chính của công ty. Công ty luôn hỗ trợ các phòng trào đoàn thể trong các hoạt động văn hóa, thể thao, văn nghệ tạo đời sống tinh thần tích cực cho người lao động. Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể người lao động, khám bệnh nghề nghiệp cho công nhân lao động trong môi trường độc hại.

1.9. Thông tin cổ đông và giao dịch của người nội bộ Công ty**a. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ trong năm 2018:**

TT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ Tại tổ chức niêm yết	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Văn Lương	TV-HĐQT Phó TGD	162.440	1,10%	182.440	1,24%	Mua vào từ ngày 20/09/2018 đến 28/09/2018

Tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện tại của các thành viên HĐQT, Ban KS, Ban Tổng giám đốc được nêu trong phần mục 1.8 phần b.

b. Cổ đông công ty: Số liệu sở hữu CK chốt ngày 19/03/2019 để tổ chức ĐHCĐ:

TT	Đối tượng	Số cổ phần (cp)	Tỷ lệ (%)
A	Cổ đông trong nước	13.247.798	87,62%
	Cá nhân	6.835.127	45,21%
	Tổ chức	6.412.671	42,41%
	Cổ phiếu quỹ	393.873	2,60%
B	Cổ đông nước ngoài	1.478.275	9,78%
	Cá nhân	696.034	4,60%
	Tổ chức	782.241	5,17%
Tổng cộng		15.119.946	100,00%

Số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty có trước thời điểm mua là 58.733 cổ phiếu. Từ ngày 24/12/2018 Công ty tiến hành mua cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ, đến 31/12/2018 chưa hoàn thành quá trình mua. Đến ngày 17/01/2019 công ty hoàn thành quá trình mua, tổng số cổ phiếu mua thêm làm cổ phiếu quỹ là 335.140 CP, nâng tổng số CP quỹ hiện tại là 393.873 CP.

Tổng số cổ phần theo vốn điều lệ: 15.119.946 CP.

Tổng số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết là: 14.726.073 CP.

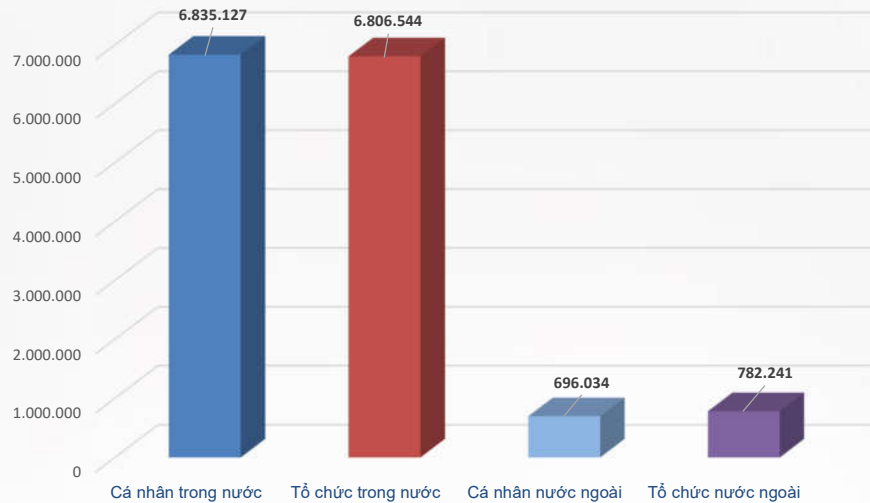
Các cổ đông lớn của công ty (tại thời điểm chốt danh sách ĐHCĐ 19/3/2019):

Tổng công ty VLXD số 1 – CTCP – FICO, số lượng cổ phần sở hữu 3.758.343 CP chiếm tỉ lệ 25,52% cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành.

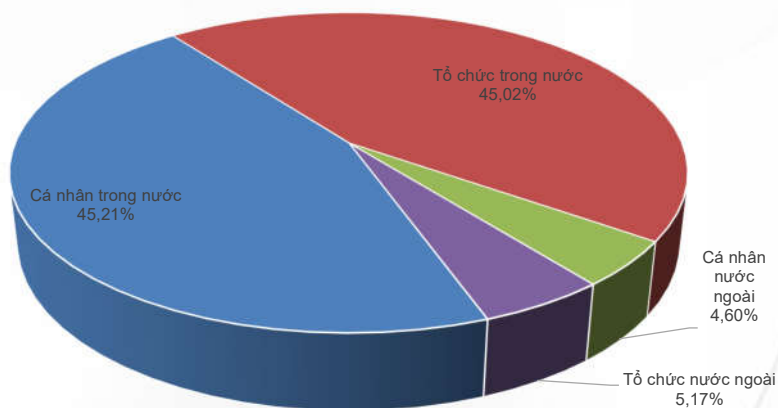
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng 3-2, số lượng cổ phần sở hữu 1.991.550 CP chiếm tỉ lệ 13,52% cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành.

BIỂU ĐỒ TỈ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CÁC CỔ ĐÔNG

Biểu đồ cột



Biểu đồ tròn



2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

2.1. Đánh giá tình hình chung

Năm 2018, GDP cả năm tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6% và khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,57% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,28%; khu vực dịch vụ chiếm 41,17%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,98%. Các con số do Ngân hàng Thế giới công bố cũng cho thấy trong năm tới Việt Nam vẫn giữ tăng trưởng trên 6%, trong khi thế giới vẫn là 2,9% cho năm 2019.

Trong xu hướng đó ngành công nghiệp và xây dựng, bất động sản cũng có những bước tăng trưởng ấn tượng đạt 8,85%, nhờ đó tình hình tiêu thụ sản phẩm của công ty khá tốt, các chỉ tiêu chủ yếu đều vượt kế hoạch đề ra, chỉ tiêu sản lượng đạt 1.951.903 m³ = 109% kế hoạch; chỉ tiêu Tổng doanh thu sản xuất đã đạt 297,82 tỷ đồng, đạt 111,7% kế hoạch (266,7 tỷ), chỉ tiêu Tổng lợi nhuận TT đạt 83,02 tỷ/KH 65 tỷ (= 127,7%); nguyên nhân chủ yếu do sản lượng và giá bán sản phẩm đều tăng, các chi phí SXKD đầu vào được tiết kiệm tối đa.

2.2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của công ty

Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty cổ phần Hóa An, với vai trò đại diện cho các cổ đông công ty, luôn làm việc với tinh thần trách nhiệm, bám sát nội dung của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và tình hình thực tế của Công ty, đưa ra các quyết sách đúng đắn, kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh 2018, đạt hiệu quả cao cho công ty và cổ đông.

Bên cạnh việc hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh đề ra, Công ty vẫn luôn thực hiện tốt trách nhiệm đối với xã hội và môi trường. Đối với nguồn nhân lực, công ty thực hiện các biện pháp đảm bảo môi trường làm việc và thực hiện tốt, đầy đủ các quyền lợi cho cán bộ công nhân viên; phát triển kỹ năng, trình độ nguồn nhân lực với các chương trình huấn luyện và đào tạo phù hợp.

Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, công ty áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất đảm bảo giảm thiểu tối đa ảnh hưởng xấu với môi trường và triển khai chính sách tiết kiệm năng lượng, nguyên, nhiên liệu để góp phần bảo vệ môi trường.

2.3. Đánh giá công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc:

Công tác điều hành:

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo và giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc trong việc triển khai, thực hiện các nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và của Hội đồng Quản trị. Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện tốt công tác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty theo đúng với định hướng và chỉ đạo của Hội đồng Quản trị.

Ban điều hành kịp thời đề xuất và xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty, công tác tổ chức nhân sự, công tác điều hành hoạt động sản xuất, công tác quản lý tài chính tại các đơn vị trực thuộc;

Thông qua công tác kiểm tra, giám sát bằng các báo cáo định kỳ của Ban Tổng Giám đốc tại cuộc họp Hội đồng Quản trị về kết quả hoạt động kinh doanh, hoạt động điều hành và quản lý. Hội đồng Quản trị đánh giá Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết của Hội đồng. Quản trị một cách trung thực và cẩn trọng.

Công tác giám sát:

Trên tinh thần trách nhiệm vì lợi ích của cổ đông, sự phát triển của công ty và quyền lợi người lao động, HĐQT luôn quan tâm theo dõi, giám sát Ban điều hành trong việc triển khai thực hiện công tác điều hành SXKD theo đúng qui định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Hội đồng quản trị.

Tổng giám đốc thường xuyên báo cáo cho HĐQT về các hoạt động của Công ty, vì vậy HĐQT nắm sát tình hình hoạt động, có những chỉ đạo kịp thời, đúng đắn, mang lại hiệu quả tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Giám sát tài chính: Tình hình tài chính công ty năm 2018 ổn định, đảm bảo khả năng thanh toán cho tất cả các mảng hoạt động của công ty như thanh toán tiền gia công cho đối tác, tiền mua nguyên, nhiên, vật liệu, năng lượng, tiền lương, tiền thưởng, nộp ngân sách Nhà nước v.v...

Về công nợ: các đơn vị tích cực, chủ động thu nợ, đảm bảo dòng tiền trong thanh toán, tính đến ngày 31/12/2018 số dư nợ so với đầu kỳ 01/01/2018 đã giảm được 4,8 tỷ đồng.

Giám sát công tác đầu tư: năm 2018 không phát sinh các khoản đầu tư khác ngoài khoản đầu tư tài chính vào DN cùng ngành, cụ thể mua cổ phần của Công ty CP ĐTXD 3-2 (C32) với giá trị 19,5 tỷ đồng (tương ứng 705.831 cổ phần).

Về sản xuất, kinh doanh:

Ban Tổng giám đốc điều hành hoạt động của Công ty linh hoạt, kịp thời đưa ra nhiều giải pháp thị trường để đảm bảo giữ được khách hàng truyền thống đồng thời phát triển khách hàng mới, sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu từng đối tượng khách hàng.

Về thực hiện kế hoạch SXKD năm 2018: Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch SXKD năm 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể trong báo cáo Tình hình hoạt động và kết quả SXKD năm 2018 của HĐQT.

Kết quả một số chỉ tiêu chủ yếu đạt được năm 2018:

Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2017	Năm 2018		Tỷ lệ TH 2018 so với	
		Kế hoạch	Thực hiện	TH 2017	KH 2018
Tổng sản lượng đá các loại tiêu thụ (m³)	1.719.724	1.787.690	1.966.516	114,4%	110,0%
Doanh thu SX (1.000đ)	257.621.239	266.700.000	297.821.105	115,6%	111,7%
Doanh thu Tài chính (1.000đ)	9.857.541	3.300.000	6.682.089	67,8%	202,5%
Tổng Lợi nhuận trước thuế (1.000đ)	73.434.725	65.000.000	83.018.567	113,1%	127,7%
Tổng Lợi nhuận sau thuế (1.000đ)	58.730.199	52.000.000	66.894.332	113,9%	128,6%
Thu nhập b/q/ người/tháng (1.000đ)	12.000	12.000	13.000	108,3%	108,3%

Biểu đồ Doanh thu thuần và Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động sản xuất đá.

Chỉ tiêu	năm 2016	năm 2017	năm 2018
Doanh thu thuần SX đá	195.423	257.621	297.821
Lợi nhuận trước thuế SX đá	39.466	65.897	77.038

Về quản trị công ty

- Quản lý và vận hành Công ty theo những thông lệ quản trị tốt nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động.
- Áp dụng các biện pháp nâng cao chất lượng quản lý và hoạt động của Công ty.
- Sử dụng dòng tiền hợp lý cho các công việc sản xuất kinh doanh, trong hoạt động đầu tư tài chính đảm bảo tính cần trọng.

Về chính sách đối với người lao động:

Thực hiện quy chế trả lương, thưởng theo chức danh công việc.

Quyền lợi của người lao động tại Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định của Bộ Luật lao động: Người lao động được Công ty ký HĐLĐ đầy đủ, tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ... và thực hiện chi trả các chế độ khác cho người lao động đúng qui định pháp luật.

2.4. Dự báo rủi ro và biện pháp phòng ngừa

- Năm 2019 dự báo tình hình thế giới cũng như trong nước còn có những diễn biến phức tạp, khó lường, chứa đựng nhiều rủi ro. Việc thực hiện Kế hoạch SXKD năm 2019 có thể đối diện với các rủi ro sau:

- + Rủi ro thị trường: Công ty hiện có 3 mỏ đá nằm tại 3 địa bàn khác nhau, sự cạnh tranh từng khu vực cũng khác nhau, khu mỏ đá Tân Cang 3 có nhiều mỏ cùng khai thác, sự cạnh tranh rất cao, bên cạnh đó là qui định về giám sát chặt chẽ tải trọng xe ôtô tải của tỉnh Đồng Nai là những yếu tố có ảnh hưởng đến thị trường và sản lượng tiêu thụ. Mỏ đá Thạnh Phú 2 tiêu thụ chủ yếu đường sông, mức cạnh tranh ít hơn, tuy nhiên vẫn phải qua khâu vận chuyển đường bộ đến xa lan, việc giám sát tải trọng sẽ ảnh hưởng đến tiêu thụ. Mỏ đá Núi Gió sự cạnh tranh chưa cao, nhưng thị trường tiêu thụ còn hạn hẹp và chưa ổn định. Công ty cần tăng cường công tác tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường, các chế độ khuyến mãi khách hàng nhằm đảm bảo cho kế hoạch tiêu thụ năm 2019.
- + Rủi ro về biến động giá cả thị trường: Giá cả nguyên, nhiên, vật liệu ... đầu vào có biến động ngoài dự kiến; giá bán sản phẩm đầu ra biến động theo chiều hướng bất lợi của thị trường sẽ là những rủi ro có ảnh hưởng tới doanh thu, lợi nhuận của công ty. Công ty cần tìm nhiều nguồn cung ứng các yếu tố đầu vào, các khách hàng đầu ra để đảm bảo ổn định chi phí sản xuất và giá bán sản phẩm bình quân.
- + Rủi ro nợ khó đòi: Để đảm bảo sản lượng tiêu thụ, việc bán hàng phải kết hợp cả hai hình thức thanh toán trước và thanh toán sau. Thanh toán sau có tính rủi ro, do đó công ty cần xác định rõ, kỹ lưỡng về năng lực hoạt động và khả năng tài chính... của khách hàng.
- + Rủi ro về an toàn lao động: Nguy cơ mất an toàn trong sản xuất trong ngành nghề của công ty là rất cao, khi xảy ra sẽ gây thiệt hại khó lường. Do đó công ty cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, về an toàn lao động, tổ chức huấn luyện định kỳ về kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng trong lao động sản xuất, nâng cao ý thức, nhận thức về an toàn lao động cho toàn thể người lao động.

2.5. Mục tiêu thực hiện trong năm 2019.

Tập trung triển khai và tổ chức thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch 2019 và phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu tại hội đồng cổ đông thông qua.

Chỉ đạo, giám sát thường xuyên công tác sản xuất kinh doanh năm 2019. Nắm bắt tình hình để hỗ trợ và phối hợp cùng Ban điều hành Công ty tháo gỡ, kịp thời xử lý những khó khăn vướng mắc, phục vụ cho sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

Đẩy mạnh các hoạt động của HĐQT theo đúng quyền hạn và trách nhiệm của mình, cùng với Ban điều hành phấn đấu đưa Công ty ngày càng phát triển, hiệu quả.

Nghiên cứu cải tiến công nghệ nghiền sàng đá, để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm, tăng giá trị hàng hóa so với hiện tại.

Tìm kiếm thị trường phù hợp để nâng cao tối đa tỷ lệ sản xuất tiêu thụ đá 1x2 trong cơ cấu sản phẩm.

Chú trọng công tác an toàn - vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Tìm kiếm đầu tư thêm mỏ đá mới và kết hợp tìm kiếm các cơ hội đầu tư khác để tăng thu nhập và phục vụ chiến lược phát triển ổn định dài hạn.

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch SXKD năm 2019

Chỉ tiêu chủ yếu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Tỉ lệ % KH 2019 /TH 2018
1. Tổng Sản phẩm đá các loại: (Đvt: m³)	1.966.516	1.890.500	96,1%
2. Tổng Doanh thu (Đvt: 1.000đ).	304.505.558	290.972.220	95,6%
<i>Trong đó: + Doanh thu sản xuất</i>	<i>297.821.105</i>	<i>287.972.220</i>	<i>96,7%</i>
<i>+ Doanh thu từ hoạt động kinh doanh tài chính và doanh thu khác</i>	<i>6.684.453</i>	<i>3.000.000</i>	<i>44,9%</i>
3. Tổng lợi nhuận trước thuế: (Đvt: 1.000đ).	83.018.567	73.656.870	88,7%
<i>Trong đó: + Lợi nhuận từ SXKD</i>	<i>77.037.686</i>	<i>71.096.870</i>	<i>92,3%</i>
<i>+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tài chính và lợi nhuận khác.</i>	<i>5.980.881</i>	<i>2.860.000</i>	<i>47,8%</i>
4. Tổng lợi nhuận sau thuế: (Đvt: 1.000đ).	66.894.332	58.926.000	88,1%
5. Thu nhập b/q NLĐ/tháng: (Đvt: 1.000đ).	13.000	13.000	100,0%
6. Cổ tức dự kiến năm 2019 (%)		20%	

Trên cơ sở thực hiện của năm 2018, cũng như dự báo mức tiêu thụ tại thị trường khu vực, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 là phù hợp với tình hình thực tế. HĐQT công ty sẽ bám sát Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2019 để chỉ đạo Ban điều hành, các bộ phận quản lý, các đơn vị trực thuộc, đảm bảo hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2019, phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



ĐÌNH LÊ CHIẾN

3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3.1. Báo cáo tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh.

a. Chỉ số tài chính chủ yếu

1	Khả năng thanh toán	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
	Khả năng thanh toán ngắn hạn	6,4	8,9	7,7
	Khả năng thanh toán nhanh	4,9	5,5	5,4
2	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	48,8%	50,0%	46,8%
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	51,2%	50,0%	53,2%
3	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	8,8%	6,5%	7,8%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	91,2%	93,5%	92,2%
4	Chỉ số sinh lợi			
	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	25,3%	22,8%	22,5%
	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	13,6%	15,4%	15,4%
	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	14,9%	16,4%	17,3%
5	Lãi cơ bản/cổ phiếu			
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	3.013	3.667	3.997

b. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2017	Năm 2018	Tăng (+) /giảm (-)
Tổng giá trị tài sản	1.000đ	382.546.200	419.256.896	36.710.696
Doanh thu thuần SXKD	1.000đ	257.621.239	297.821.104	40.199.865
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.000đ	73.362.100	83.031.881	9.669.781
Lợi nhuận khác	1.000đ	72.625	- 13.314	- 85.939
Lợi nhuận trước thuế	1.000đ	73.434.725	83.018.567	9.583.842
Lợi nhuận sau thuế	1.000đ	58.730.200	66.894.332	8.164.132

Nguồn: báo cáo tài chính kiểm toán 2017, 2018

c. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Các chỉ tiêu thực hiện	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Tỷ lệ % TH 2018	
				So TH 2017	So KH 2018
1. Sản phẩm đá các loại: (đvt: m³)	1.719.724	1.787.690	1.966.516	114,35%	110,00%
- Mỏ Núi Gió (đá các loại)	275.562	279.000	289.825	105,18%	103,88%
- Mỏ Tân Cang 3 (đá các loại)	417.205	462.290	572.850	137,31%	123,92%
- Mỏ Thạnh Phú 2 (đá các loại)	1.026.957	1.046.400	1.103.841	107,49%	105,49%
2. Tổng doanh thu (đvt: 1.000đ)	267.783.325	270.000.000	304.505.558	113,71%	112,78%
- Doanh thu SX (Núi Gió)	49.928.080	51.265.793	52.165.534	104,48%	101,76%
- Doanh thu SX (Tân Cang 3)	65.166.470	68.107.647	86.895.345	133,34%	127,59%
- Doanh thu SX (Thạnh Phú 2)	142.526.689	147.326.560	158.760.226	111,39%	107,76%
- Doanh thu HĐ Tài chính	9.857.541	3.300.000	6.682.090	67,79%	202,49%
- Doanh thu khác	304.545		2.363	0,78%	
3. Tổng lợi nhuận trước thuế (1.000đ)	73.434.725	65.000.000	83.018.567	113,05%	127,72%
- Lợi nhuận TT (Núi Gió)	14.720.236	13.322.216	18.264.539	124,08%	137,10%
- Lợi nhuận TT (Tân Cang 3)	12.201.144	8.451.715	17.647.477	144,64%	208,80%
- Lợi nhuận TT (Thạnh Phú 2)	38.975.465	40.026.069	41.125.670	105,52%	102,75%
- Lợi nhuận Tài chính và LN khác	7.537.880	3.200.000	5.980.881	79,34%	186,90%
4. Lợi nhuận ST: (Đvt: 1.000đ)	58.730.199	52.000.000	66.894.332	113,90%	128,64%

d. Tỷ trọng các khoản chi phí SXKD chính năm 2018 trên doanh thu:

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Tỷ trọng So doanh thu 2017	Năm 2018	Tỷ trọng So doanh thu 2018	% Tăng (+)/Giảm (-) so 2017
Giá vốn hàng bán	177.366	68,8%	205.626	69,0%	0,24%
Chi phí bán hàng	309	0,12%	240	0,1%	-0,04%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.049	5,5%	14.917	5,0%	-0,5%
Chi phí tài chính	2.392	0,9%	688	0,2%	-0,7%
Doanh thu thuần BH và CCDV	257.621		297.821		

3.2. Tình hình tại các mỏ đá hiện hữu:

Mỏ đá Núi Gió: xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 18,52ha.

Công suất khai thác hiện hành: 200.000m³/năm.

Thời hạn khai thác: đến tháng 8/2038.

Năng lực sản xuất: mỏ hiện tại có 3 dây chuyền sản xuất đá, đủ đáp ứng nhu cầu thị trường hiện tại, Công ty đang tiến hành xin cấp chuyển đổi trữ lượng nâng công suất khai thác lên 300.000m³ (đá nguyên khai)/năm.



Mỏ đá Tân Cang 3: xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.



Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 21,74 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép: 490.000m³/năm

Thời hạn khai thác dự kiến: đến tháng 03/2037.

Khu vực có rất nhiều mỏ đá của đơn vị khác, sự cạnh tranh cao, điều kiện khai thác mỏ Tân Cang 3 khó khăn hơn hai mỏ Núi Gió và Thạnh Phú 2. Năm 2018 thị trường thuận lợi, nên sức tiêu thụ tốt, các chỉ tiêu đều hoàn thành kế hoạch ở mức cao.

Mỏ đá Thạnh Phú 2: xã Thiệu Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 20 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép : 818.000m³/năm

Thời hạn khai thác: đến tháng 9/2026.

Mỏ Thạnh Phú 2 có nhiều yếu tố thuận lợi về vị trí, điều kiện khai thác, sản xuất và tiêu thụ, do đó hiện nay là mỏ chủ lực của công ty.

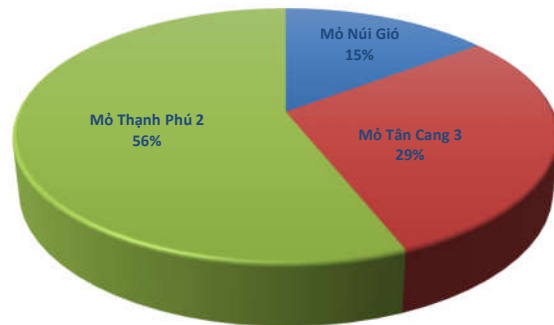


3.3. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2019

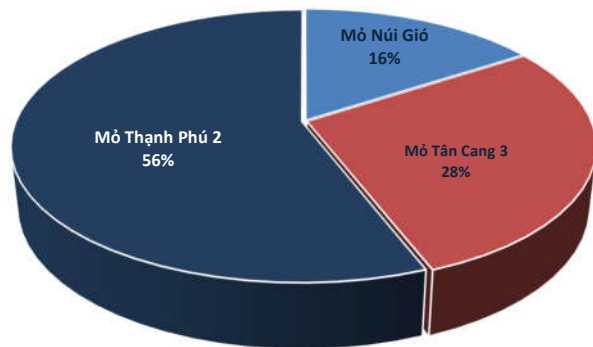
a. Kế hoạch sản lượng năm 2019

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Tỷ lệ (%) 2019/2018
Tổng sản phẩm sản xuất (m³)	1.966.516	1.890.500	96,13%
1. Mỏ Núi Gió (đá các loại)	289.825	299.000	103,17%
2. Mỏ Tân Cang 3 (đá các loại)	572.850	534.900	93,38%
3. Mỏ Thanh Phú 2 (đá các loại)	1.103.841	1.056.600	95,72%

Tỉ trọng sản lượng thực hiện năm 2018



Tỉ trọng sản lượng kế hoạch năm 2019



b. Chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận kế hoạch cho năm 2019

Đvt: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Tỷ lệ (%) KH 2019 / TH 2018
Tổng Doanh thu	304.505.558	290.972.220	95,56%
Doanh thu sản xuất (Núi Gió)	52.165.534	54.149.630	103,80%
Doanh thu sản xuất (Tân Cang 3)	86.895.345	82.017.500	94,39%
Doanh thu sản xuất (Thanh Phú 2)	158.760.226	151.805.090	95,62%
Doanh thu HĐ tài chính và DT khác	6.684.453	3.000.000	44,88%
Tổng Lợi nhuận trước thuế	83.018.567	73.656.870	89,08%
LN từ SXKD đá XD mỏ Núi Gió	18.264.539	17.665.660	96,7%
LN từ SXKD đá XD mỏ Tân Cang 3	17.647.477	15.135.030	85,76%
LN từ SXKD đá XD mỏ Thanh Phú 2	41.125.670	38.296.180	93,12%
Lợi nhuận tài chính và LN khác	5.980.881	2.860.000	47,82%
Tổng Lợi nhuận sau thuế	66.894.332	58.926.000	88,09%
Thu nhập b/q người lao động/tháng	13.000.000	13.000.000	100%
Kế hoạch cổ tức năm 2019 (%/VĐL)		20%	

3.4. Đánh giá tình hình thị trường và biện pháp thực hiện những mục tiêu

Năm 2018, tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao và nền tảng kinh tế vĩ mô dần được cải thiện sẽ là cơ sở để duy trì tốc độ tăng trưởng cho năm 2019. Nhu cầu tiêu thụ đá xây dựng tại các tỉnh Đông Nam Bộ dự báo tiếp tục tăng cao, trong khi các mỏ đá đang khai thác trữ lượng không còn nhiều, thời hạn khai thác không dài và chủ trương của cơ quan chức năng là hạn chế cấp giấy phép mới, nhiều địa phương thậm chí không cho phép tăng công suất để tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên không thể tái tạo này.

Bên cạnh đó, trong lĩnh vực khai thác đá, nhà đầu tư muốn khai thác một mỏ đá mới thì phải bỏ ra chi phí rất cao. Nếu khảo sát tốt, lựa chọn được cụm mỏ có vị trí đẹp, tầng phủ chỉ khoảng 5 m thì xem như thuận lợi, ngược lại, có những khu vực như cụm mỏ đá Tân Cang, phải bóc hết 25 m đất mới có đá. Đó là những yếu tố thuận lợi với các đơn vị có mỏ đá hiện hữu đang khai thác.

Với thị trường bất động sản và cơ sở hạ tầng tiếp tục phát triển... trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có nhiều dự án bất động sản đang triển khai, trong đó có nhiều dự án bất động sản có vốn đầu tư lớn, như: dự án Waterfront City với tổng vốn đầu tư theo đăng ký lên đến 750 triệu USD quy mô gần 367ha, Aqua City có diện tích khoảng 305ha với tổng vốn đầu tư 519 triệu ở xã Long Hưng (TP. Biên Hòa), Khu đô thị mới Nhơn Trạch, Khu dân cư xã Vĩnh Thanh, dự án Sunflower City ... khả năng nhu cầu về vật liệu xây dựng từ đá trong năm 2019 vẫn sẽ ở mức cao. Công ty sẽ tăng cao sản lượng sản xuất theo diễn biến thị trường, đồng thời tiếp tục kiểm soát chi phí đầu vào hợp lý và chặt chẽ. Kế hoạch cụ thể tại các mỏ:

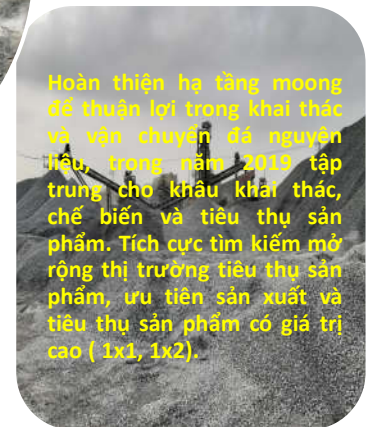
Mỏ đá Núi Gió



Mỏ đá Tân Cang 3



Mỏ đá Thạnh Phú 2



4. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT.

4.1 Tình hình hoạt động của Ban kiểm soát:

Tình hình hoạt động trong năm:

Ban kiểm soát tổ chức họp 4 Lần để kiểm tra các hoạt động của công ty trong niên độ kế toán năm 2018, các thành viên đều tham gia đầy đủ các cuộc họp. Ban kiểm soát cũng tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị (05 lần), có đóng góp nhiều ý kiến, cũng như chất vấn các nội dung nêu ra trong các cuộc họp của HĐQT.

- Ngày 31/5/2018, Ban Kiểm soát họp thống nhất đề xuất Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 và xem xét kết quả hoạt động SXKD 4 tháng đầu năm.

Ngày 18/09/2018 kiểm tra tại Chi nhánh Vĩnh Cửu (mỏ thanh Phú 2), về tình hình sản xuất kinh doanh sau 8 tháng.

Ngày 13/03/2019 kiểm tra tại Chi nhánh Biên Hòa (mỏ Tân Cảng 3), để đánh giá KQSXKD năm 2018 của Chi Nhánh.

Ngày 15/03/2019 kiểm tra tại Chi nhánh Bình Phước (mỏ Núi Gió), để đánh giá KQSXKD năm 2018 của Chi Nhánh.

Qua các đợt kiểm tra Ban kiểm soát đánh giá: Tình hình sản xuất kinh doanh tại các Chi nhánh của công ty tốt và ổn định. Công tác an toàn lao động, quyền lợi người lao động, nghĩa vụ với Nhà nước, công ty đều thực hiện tốt.

Thù lao và các chi phí hoạt động của Ban kiểm soát: theo Nghị quyết ĐHCĐ 2018, tổng số tiền thù lao BKS là 140.000.000 đ và được phân chia theo đúng qui định cho Trưởng ban và các thành viên trong ban kiểm soát. Trong năm Ban kiểm soát không phát sinh chi phí hoạt động của Ban cũng như của từng thành viên.

4.2 Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

Năm 2018, HĐQT đã tổ chức 5 phiên họp với nội dung trọng tâm xem xét tình hình hoạt động SXKD và các mặt hoạt động khác của công ty. Bàn bạc tìm biện pháp thực hiện Kế hoạch SXKD năm 2018 để đạt hiệu quả tốt nhất, cũng như bàn thảo phương hướng chiến lược dài hạn cho công ty.

- HĐQT đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc điều hành tốt hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT đều được ban hành kịp thời, đúng trình tự thủ tục, phù hợp với qui định của pháp luật Việt Nam, đảm bảo thực hiện tốt chức năng quản trị của HĐQT, đồng thời đáp ứng được yêu cầu điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc.

- Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các Nghị quyết của HĐQT kịp thời, khắc phục những khó khăn và có biện pháp điều hành cần thiết để hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018.

- Ban Tổng Giám đốc đã tận dụng tốt các lợi thế trong SXKD để tối đa hóa lợi nhuận. Thường xuyên nắm bắt tình hình thị trường, đưa ra các quyết định điều hành một cách kịp thời, phù hợp với sự biến động của thị trường.

- Việc thực hiện giao khoán tiền lương và chế độ thưởng cho người lao động công ty là phù hợp theo KQSXKD, mức thu nhập người lao động ổn định và tăng trưởng hơn năm trước, lợi ích của Công ty, của cổ đông và các đối tác hợp tác SXKD với Công ty được đảm bảo hài hòa. Trong

năm không để xảy ra tranh chấp nào giữa người sử dụng lao động và người lao động.

Về công bố thông tin: Công ty tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, không vi phạm về việc công bố thông tin của cá nhân cũng như của người nội bộ.

Trong năm 2018, Ban kiểm soát không có nhận được đơn thư khiếu nại, tố cáo, không thấy điều gì bất thường trong hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc và lãnh đạo quản lý tại các cơ sở trực thuộc của Công ty, tất cả tuân thủ Điều lệ, quy chế quản trị công ty và quy định pháp luật có liên quan.

Đánh giá chung: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, đúng quy chế, phù hợp với luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.

4.3 Việc thẩm định báo cáo tài chính năm 2018.

1. Công tác tài chính kế toán và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018:

Công ty thực hiện công tác hạch toán kế toán theo đúng quy định của chế độ kế toán, các số liệu được ghi nhận đầy đủ, chính xác và đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam kiểm toán.

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất và tiêu thụ:

Về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:

Năm 2018 sản lượng sản xuất và tiêu thụ toàn công ty là 1.966.516 m3 tăng 10% so với kế hoạch và tăng 14% so với thực hiện năm 2017.

Hoạt động sản xuất và tiêu thụ đều tăng trưởng, công suất khai thác đạt từ 81% đến 100% theo giấy phép (SX và tiêu thụ tốt nhất trong nhiều năm).

Kết quả kinh doanh:

Sản lượng tiêu thụ 1.966.516 m3 tăng 10% so với kế hoạch và tăng 14% so với thực hiện 2017. Do đó doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ là 297,8 tỷ đồng tăng 12% so kế hoạch năm 2018 và tăng 16% so năm 2017. Mức tăng cao hơn so với sản lượng tiêu thụ chủ yếu do trong năm Công ty đã tăng giá bán các sản phẩm.

Lãi gộp đạt 83 tỷ đồng đạt tỉ lệ 31% doanh thu thuần bán hàng và CCDV tương đương với năm 2017.

Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 83 tỷ đồng (trong đó có lợi nhuận từ hoạt động tài chính 6 tỷ đồng) tăng 28% so với kế hoạch năm 2018 và tăng 13% so với thực hiện năm 2017. Đây là kết quả lợi nhuận tốt nhất trong nhiều năm gần đây của Công ty.

- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là 77 tỷ đồng (sau khi trừ lợi nhuận từ hoạt động tài chính và thu nhập khác).

Tổng hợp kết quả một số chỉ tiêu chính như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	KH năm 2018	TH năm 2018	TH năm 2017	Tỷ lệ so với	
						KH năm 2018	TH năm 2017
1	Tổng sản lượng sản xuất	m3	1.787.690	1.966.516	1.719.724	110%	114%
2	Tổng doanh thu thuần BH&CCDV	Triệu đồng	266.700	297.821	257.621	112%	116%

Stt	Chi tiêu	Đvt	KH năm 2018	TH năm 2018	TH năm 2017	Tỷ lệ so với	
						KH năm 2018	TH năm 2017
3	Doanh thu hoạt động TC và DT khác.	Triệu đồng	3.300	6.684	10.162	203%	66%
4	Tổng Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	65.000	83.014	73.435	128%	113%
5	Tổng Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	52.000	66.894	58.730	129%	114%

Tình hình quản lý sử dụng vốn và tài sản:

Công nợ:

- Công ty đã tăng cường công tác thu hồi công nợ, tuy nhiên vì việc thu hồi công nợ gặp một số khó khăn và chưa hoàn thành theo yêu cầu của ĐHCĐ đối với khoản phải thu về cho vay ngắn hạn (Phú Mỹ An).

- Vay nợ ngân hàng: Công ty không vay nợ ngân hàng để phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Trong năm 2018 Công ty đã thanh toán phần còn lại cổ tức năm 2017 (10%) và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 (10%) với số tiền 30,122 tỷ đồng.

- Tính đến ngày 31/12/2018 lượng tiền mặt tồn quỹ và tiền gửi ngân hàng là 95,7 tỷ đồng, trong đó tiền gửi ngân hàng là 89,3 tỷ đồng, hiện tại công ty đang có nguồn vốn tốt để phục vụ cho chiến lược phát triển lâu dài của Công ty.

3. Công tác đầu tư:

- Cổ phiếu TTC: Công ty đã bán bớt 174.097 CP TTC trong tổng số 472.000 CP, thu lãi 159 triệu đồng.

- Cổ phiếu C32: Công ty đã mua 705.831 CP với giá trị 19,5 tỷ đồng (C32 là đơn vị cùng ngành nghề kinh doanh với DHA).

- Tại mỏ Núi Gió: đang trong quá trình làm thủ tục tiến hành xin nâng công suất khai từ 200.000m³/năm lên 300.000 m³/năm (đá nguyên khai).

- Tại mỏ Tân Cang 3: đang trong quá trình xin giấy phép khai thác xuống độ sâu từ coste - 60m đến coste -80m.

4.4 Kết luận và kiến nghị.

Năm 2018 Công ty đã được kết quả kinh doanh tốt nhất trong nhiều năm gần đây, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao. Với tinh thần trách nhiệm cao của HĐQT, Ban điều hành và nỗ lực làm việc của tập thể người lao động đã góp phần vào thành công chung cho toàn công ty.

Năm 2019, Ban kiểm soát kiến nghị:

- HĐQT và Ban điều hành Công ty tiếp tục tìm kiếm biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất kinh doanh, điều tiết giá bán hợp lý để đảm bảo lợi nhuận mà đại hội đồng cổ đông giao.

- Đẩy mạnh việc Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Công tác thu hồi công nợ đã được cải thiện hơn trong năm qua, do đó Công ty tiếp tục thu hồi dứt điểm công nợ tồn đọng.

- Để đảm bảo phát triển bền vững Công ty cần tiếp tục tìm kiếm những cơ hội đầu tư mới mà Công ty đang có thế mạnh cùng ngành nghề kinh doanh với Công ty.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm soát rủi ro trong việc sản xuất kinh doanh.

- Đối với mỏ đá Núi Gió: khi có giấy phép khai thác mới Công ty cần có phương án nâng công suất của máy móc thiết bị đảm bảo để đáp ứng được công suất khai thác 300.000 m³/năm.

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT



ĐẶNG XUÂN LONG

5. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Danh sách Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Bà Võ Thị Cẩm Hương	Thành viên

Ban kiểm soát.

Danh sách Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng Ban
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên
Ông Đỗ Việt Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Danh sách Ban Tổng giám đốc trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 27/04/2017)
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Tiến Bảy

Tổng Giám đốc

Tp. Biên Hòa, ngày 20 tháng 03 năm 2019

6. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



RSM

RSM Việt Nam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3.

140 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, Quận 1 TP.

Hồ Chí Minh, Việt Nam.

www.rsm.global/vietnam

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa An tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài

chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**Lục Thị Vân****Phó Tổng Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0172-2018-026-1**Trịnh Thanh Thanh****Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2820-2016-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam****TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2019**

RSM

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

7. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN		Đơn vị tính: vnd			
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		223.237.307.466	191.228.906.328	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	95.753.291.780	74.859.946.181	
1. Tiền	111		27.553.291.780	21.359.946.181	
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.200.000.000	53.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	37.385.319.007	25.583.071.707	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		30.943.936.883	14.794.345.222	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.558.617.876)	(2.911.273.515)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	13.700.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.697.193.608	73.251.027.466	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	25.717.580.210	25.857.078.205	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	9.750.956.047	12.033.938.787	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	30.606.989.086	31.900.845.336	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	4.739.524.531	7.018.906.995	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(3.117.856.266)	(3.559.741.857)	
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	213.967.470	233.604.856	
1. Hàng tồn kho	141		831.593.636	941.846.807	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(617.626.166)	(708.241.951)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.187.535.601	17.301.256.118	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		251.249.999		
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.092.801.637	597.373.828	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	20.843.483.965	16.703.882.290	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		196.019.588.569	191.317.293.760	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.720.343.727	6.763.583.404	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.5	1.000.000.000	1.450.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	5.720.343.727	5.313.583.404
II. Tài sản cố định	220		88.601.113.749	97.706.364.800
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	29.472.973.843	33.551.880.738
- Nguyên giá	222		85.592.683.326	84.149.631.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.119.709.483)	(50.597.751.134)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	59.128.139.906	64.154.484.062
- Nguyên giá	228		102.566.589.324	102.566.589.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.438.449.418)	(38.412.105.262)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.396.075.164	26.650.818.012
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	26.396.075.164	26.650.818.012
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.459.840.000	8.459.840.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		510.000.000	510.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		74.302.055.929	60.196.527.544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	74.302.055.929	60.196.527.544
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		419.256.896.035	382.546.200.088

NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: vnd

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		32.869.318.007	24.763.027.573
I. Nợ ngắn hạn	310		28.971.154.301	21.479.040.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	8.038.334.854	6.079.846.358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.431.305.493	90.137.253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	5.388.777.324	5.387.136.568
4. Phải trả người lao động	314	4.15	7.688.857.322	6.437.112.731

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		569.756.792	1.083.235.745
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		77.146.958	60.737.250
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.16	5.776.975.558	2.340.834.232
II. Nợ dài hạn	330		3.898.163.706	3.283.987.436
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.17	3.898.163.706	3.283.987.436
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		386.387.578.028	357.783.172.515
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	386.387.578.028	357.783.172.515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.450.720.000)	(1.298.220.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.395.293.116	88.795.293.116
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.845.128.912	60.688.223.399
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.012.010.399	24.549.843.350
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		51.833.118.513	36.138.380.049
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		419.256.896.035	382.546.200.088



Trịnh Tiên Bảy
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2019.

Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	297.821.104.981	257.621.239.173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		297.821.104.981	257.621.239.173
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	205.626.357.981	177.366.235.437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.194.747.000	80.255.003.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.682.089.806	9.857.541.639
7. Chi phí tài chính	22		687.893.899	2.392.285.347
Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		239.590.728	308.901.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.4	14.917.470.260	14.049.257.340
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.031.881.919	73.362.100.735
11. Thu nhập khác	31		2.363.250	304.545.453
12. Chi phí khác	32		15.678.030	231.920.902
13. Lợi nhuận khác	40		(13.314.780)	72.624.551
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.018.567.139	73.434.725.286
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	16.124.235.626	14.704.525.737
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66.894.331.513	58.730.199.549
18. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.18.3	3.997	3.667



Trịnh Tiên Bảy
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2019.

Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	83.018.567.139	73.434.725.286
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.548.302.505	10.291.795.999
Các khoản dự phòng	03	114.842.985	531.430.888
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.682.089.806)	(9.857.541.639)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	86.999.622.823	74.400.410.534
Biến động các khoản phải thu	09	1.078.437.642	(31.024.975.148)
Biến động hàng tồn kho	10	110.253.171	(201.604.856)
Biến động các khoản phải trả	11	7.961.130.775	(133.413.641)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14.356.778.384)	(8.189.075.939)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(16.149.591.661)	35.736.475.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.979.075.967)	(16.490.405.537)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.015.000.000)	(3.444.782.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.648.998.399	50.652.629.309
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.188.308.606)	(15.802.289.980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.479.865.453
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(79.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.700.000.000	106.800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.007.581.806	9.857.541.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.519.273.200	22.835.117.112
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(152.500.000)	
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.122.426.000)	(37.653.032.500)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.274.926.000)	(37.653.032.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	20.893.345.599	35.834.713.921
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	74.859.946.181	39.025.232.260
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	95.753.291.780	74.859.946.181



Trịnh Tiến Bảy
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2019.

Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1. Ngày 18 tháng 04 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600464464 (số cũ là 4703000008) ngày 08 tháng 06 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 151.199.460.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Vật liệu					
Xây dựng số 1 - CTCP	Việt Nam	37.583.430.000	24,86	37.583.430.000	24,86
Cổ đông khác		113.616.030.000	75,14	113.616.030.000	75,14
Cộng		151.199.460.000	100,00	151.199.460.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Ấp Cầu Hang, Xã Hóa An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 127 (31/12/2017: 129).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản;

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- ☐ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Hoạt động kinh doanh chính);
- ☐ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- ☐ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- ☐ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- ☐ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- ☐ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- ☐ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ☐ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- ☐ Xây dựng công trình công ích;
- ☐ Xây dựng nhà các loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các Công ty liên kết và đơn vị phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đơn vị trực thuộc			
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Biên Hòa	Khai thác đá		
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Bình Phước	Khai thác đá		
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Vĩnh Cửu	Khai thác đá		
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định – FICO	Gia công cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng.	28,13%	28,13%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ

phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch hoặc phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuộc mỏ đá Thạnh Phú 2 tại Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai; giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuộc mỏ đá Núi Giò tại xã Tân Lợi, Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước và giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuộc mỏ đá Tân Cang 3 tại xã Phước Tân – Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai trong 20 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến bóc đất phù các mỏ đá, chi phí thuê đất, chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí bóc đất được phân bổ dần từ 03 năm đến 15 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí làm đường, thăm dò trữ lượng và chi phí khác được phân bổ từ 03 đến 20 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao tài sản cố định; thuế, phí, lệ phí; chi phí dự phòng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (phí ngân hàng, chi phí bảo hộ lao động, chi phí tiền ăn,...).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	6.458.708.391	4.641.416.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.094.583.389	16.718.529.612
Các khoản tương đương tiền	68.200.000.000	53.500.000.000
Cộng	95.753.291.780	74.859.946.181

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng 3-2	19.501.497.500	18.422.189.100	(1.079.308.400)	-	-	-
Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh	6.043.354.161	5.779.318.200	(264.035.961)	9.395.260.000	8.870.400.000	-
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp	3.252.000.000	1.416.000.000	(1.836.000.000)	3.252.000.000	720.000.000	(2.532.000.000)
Các cổ phiếu khác	1.042.341	1.305.400	-	1.042.341	(*)	-
Cộng	28.797.894.002	(3.179.344.361)	12.648.302.341	(2.532.000.000)		
Các khoản đầu tư khác:						
Công ty CP Du Lịch Phú Yên	2.146.000.000	(*)	(379.273.515)	2.146.000.000	(*)	(379.273.515)
Công ty Xây dựng & Dịch Vụ Nhà Quận 8	42.881	(*)	-	42.881	(*)	-
Cộng	2.146.042.881	(379.273.515)	2.146.042.881	(379.273.515)		
Tổng cộng	30.943.936.883	(3.558.617.876)	14.794.345.222	(2.911.273.515)		

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 6,8%/năm.

Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	8.459.840.000		(8.459.840.000)	8.459.840.000	(*)	(8.459.840.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Tổng Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	510.000.000	(*)	(510.000.000)	510.000.000	(*)	(510.000.000)

Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Thiên Phát	8.359.881.020	8.459.881.020
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vũ Phong	4.438.383.749	4.438.383.749
Công ty Cổ phần Khai thác đá Hà Nam	3.163.496.448	3.530.010.238
Các khách hàng khác	9.755.818.993	9.428.803.198
Cộng	25.717.580.210	25.857.078.205

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Khai thác đá Lê Thu	4.750.228.914	-
Công ty TNHH MTV Địa chất Xây dựng Minh Thái	2.241.000.000	1.494.000.000
Đoàn địa chất I (TT chuyển giao CN & DV địa chất)	1.206.180.000	1.206.180.000
Các nhà cung cấp khác	1.553.547.133	9.333.758.787
Cộng	9.750.956.047	12.033.938.787

4.5. Phải thu về cho vay

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội (*)	29.000.000.000	30.000.000.000
Các đối tượng khác	1.606.989.086	1.900.845.336
Cộng	30.606.989.086	31.900.845.336

Dài hạn:

Công ty TNHH MTV Đá Thanh Phú	1.000.000.000	1.450.000.000
-------------------------------	---------------	---------------

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư xây dựng tòa nhà thương mại, văn phòng và căn hộ với Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội.

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	1.148.574.338	-	1.431.031.338	-
Tiền lãi cho vay	2.438.507.875	33.436.000	2.763.999.875	53.436.000
Phải thu khác	1.152.442.318	-	2.823.875.782	-
Cộng	4.739.524.531	33.436.000	7.018.906.995	53.436.000
Dài hạn:				
Ký quỹ phục hồi môi trường	5.720.343.727	-	5.313.583.404	-

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.337.048.140	2.219.191.874	5.878.306.358	2.318.564.501

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ lâu.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vũ Phong	4.438.383.749	2.219.191.875	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	898.664.393	-	Trên 3 năm
Cộng	5.337.048.140	2.219.191.874	

Tại ngày 01/01/2018

	VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Vũ Phong	4.438.383.749	2.219.191.875	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	1.439.922.609	99.372.626	Trên 3 năm
Cộng	5.878.306.358	2.318.564.501	

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	831.593.636	617.626.166	900.491.951	708.241.951
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	41.354.856	-
Cộng	831.593.636	617.626.166	941.846.807	708.241.951

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Điểm du lịch và nhà ở Hóa An	5.719.211.696	5.103.998.944
Đầu tư mỏ đá Núi Gió	409.114.995	409.114.995
Chi phí mua đất mỏ Mỏ Tân Cang 3	8.080.644.400	8.950.600.000
Chi phí mua đất khu phụ trợ Mỏ đá Thạnh Phú 2	1.740.685.107	1.740.685.107
Chi phí xây dựng Mỏ đá Tân Cang	10.446.418.966	10.446.418.966
Cộng	26.396.075.164	26.650.818.012

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	32.829.778.850	44.056.920.419	7.055.068.923	207.863.680	84.149.631.872
Mua trong năm	-	719.984.000	-	-	719.984.000
Tăng từ xây dựng cơ bản	723.067.454	-	-	-	723.067.454
Tại ngày 31/12/2018	33.552.846.304	44.776.904.419	7.055.068.923	207.863.680	85.592.683.326
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	18.988.562.685	27.677.299.273	3.724.025.496	207.863.680	50.597.751.134
Khấu hao trong năm	2.762.331.564	2.248.660.113	510.966.672	-	5.521.958.349
Tại ngày 31/12/2018	21.750.894.249	29.925.959.386	4.234.992.168	207.863.680	56.119.709.483
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	13.841.216.165	16.379.621.146	3.331.043.427	-	33.551.880.738
Tại ngày 31/12/2018	11.801.952.055	14.850.945.033	2.820.076.755	-	29.472.973.843

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.437.400.744 VND.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty tại mỏ đá Suối Trầu 1, huyện Long Thành với nguyên giá là 4.367.089.215 VND, giá trị còn lại là 1.577.844.395 VND. Công ty đã ngưng khấu hao và chờ thanh lý các tài sản này theo Quyết định số 488/QĐ-CT-UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã đủ điều kiện pháp khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	98.892.256.759	3.674.332.565	102.566.589.324
Tại ngày 31/12/2018	98.892.256.759	3.674.332.565	102.566.589.324
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	36.181.523.984	2.230.581.278	38.412.105.262
Khấu hao trong năm	5.026.344.156	-	5.026.344.156
Tại ngày 31/12/2018	41.207.868.140	2.230.581.278	43.438.449.418
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	62.710.732.775	1.443.751.287	64.154.484.062
Tại ngày 31/12/2018	57.684.388.619	1.443.751.287	59.128.139.906

Về chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu, Công ty đã ngưng khấu hao và chờ thanh lý theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thu hồi giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí bóc đất phủ các mỏ đá	49.215.323.132	38.266.589.872
Chi phí thuê đất	14.760.895.290	15.174.090.590
Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng	8.529.304.756	6.304.264.370
Chi phí di dời nhà văn phòng	1.435.266.587	-
Các khoản khác	361.266.164	451.582.712
Cộng	74.302.055.929	60.196.527.544

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc	3.309.101.440	3.309.101.440	3.199.925.556	3.199.925.556
Công ty TNHH MTV Tân Phú Thạnh	1.049.563.984	1.049.563.984	734.280.391	734.280.391
Phải trả cho các đối tượng khác	3.679.669.430	3.679.669.430	2.145.640.411	2.145.640.411
Cộng	8.038.334.854	8.038.334.854	6.079.846.358	6.079.846.358

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.013.503.852	14.860.299.779	14.860.299.779	14.974.784.103	1.127.988.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	660.971.769	15.979.075.967	15.979.075.967	16.124.235.626	806.131.428
Thuế thu nhập cá nhân	-	326.959.914	1.506.196.242	1.506.196.242	1.664.961.136	485.724.808
Thuế tài nguyên	-	1.609.865.855	17.349.401.628	17.349.401.628	17.576.763.616	1.837.227.643
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	99.137.939	99.137.939	109.256.945	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	927.867.237	10.748.422.137	10.748.422.137	5.670.834.219	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	-	847.968.141	10.519.243.236	10.519.243.236	10.802.980.364	1.131.705.269
Cộng		5.387.136.568		71.067.776.928	66.929.816.009	5.388.777.324
					20.843.483.965	

4.15. Phải trả người lao động

Là lương tháng 13 năm 2018 còn phải trả cho người lao động.

4.16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	2.340.834.232	1.194.198.832
Trích lập trong năm	6.700.000.000	3.500.000.000
Sử dụng trong năm	3.263.858.674	2.353.364.600
Số dư cuối năm	5.776.975.558	2.340.834.232

4.17. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng chi phí phục hồi môi trường

4.18. Vốn chủ sở hữu**4.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng
			Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	36.190.179.343	333.285.128.459
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	58.730.199.549	58.730.199.549
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(469.729.493)	(469.729.493)
Trích quỹ thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(7.530.606.500)	(7.530.606.500)
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(22.591.819.500)	(22.591.819.500)
Tại ngày 01/01/2018	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	60.688.223.399	357.783.172.515
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	66.894.331.513	66.894.331.513
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(152.500.000)	-	-	(152.500.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	4.600.000.000	(4.600.000.000)	-
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(1.175.000.000)	(1.175.000.000)
Trích quỹ thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.700.000.000)	(6.700.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(15.061.213.000)	(15.061.213.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(15.061.213.000)	(15.061.213.000)
Tại ngày 31/12/2018	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.450.720.000)	93.395.293.116	84.845.128.912	386.387.578.028

4.18.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (CP quỹ)	63.733	58.733
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.056.213	15.061.213

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.18.3 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	66.894.331.513	58.730.199.549
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.700.000.000)	(3.500.000.000)
Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	60.194.331.513	55.230.199.549
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	15.061.117	15.061.213
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.997	3.667

4.18.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	88.795.293.116
Trích trong năm	4.600.000.000
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2018	93.395.293.116

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng	297.821.104.981	257.446.347.863
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	174.891.310
Cộng	297.821.104.981	257.621.239.173

5.2. Giá vốn hàng bán

Là tổng chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến doanh thu bán đá vật liệu xây dựng trong năm.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.258.604.706	4.425.030.039
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.423.485.100	144.017.500
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	-	5.288.494.100
Cộng	6.682.089.806	9.857.541.639

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.052.454.065	8.651.990.623
Chi phí vật liệu quản lý	40.961.000	32.778.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	763.169.027	671.623.585
Thuế, phí và lệ phí	194.675.169	179.698.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.826.768.114	2.901.971.982
Chi phí khác bằng tiền	4.039.442.885	1.611.194.455
Cộng	14.917.470.260	14.049.257.340

5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.623.820.206	16.302.500.144
Chi phí nhân công	27.354.220.642	25.770.040.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.548.302.505	10.291.795.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.343.199.360	104.445.261.160
Chi phí bằng tiền khác	42.913.876.256	34.914.796.667
Cộng	220.783.418.969	191.724.394.730

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	83.018.567.139	73.434.725.286
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	26.096.081	231.920.902
Trừ: Cổ tức được chia	(2.423.485.100)	(144.017.500)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	80.621.178.120	73.522.628.688
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.124.235.626	14.704.525.737

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật

thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế như: chi phí không đầy đủ hóa đơn chứng từ...

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Chi nhánh Vĩnh Cửu;
- Chi nhánh Biên Hòa;
- Chi nhánh Bình Phước.

ĐVT: Ngân đồng	Tổng cộng		Bình Phước		Biên Hòa		Vĩnh Cửu		
	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	
Doanh thu	257.621.239	297.821.105	49.928.080	52.165.535	65.166.470	86.895.344	142.526.689	158.760.226	Kết quả hoạt động kinh doanh
Lợi nhuận gộp	80.255.004	92.194.747	18.724.870	23.221.003	16.501.811	21.938.771	45.028.323	47.034.973	Thu nhập tài chính
Thu nhập tài chính	9.857.542	6.682.090							Chi phí tài chính
Chi phí tài chính	(2.392.285)	(687.894)							Chi phí bán hàng
Chi phí bán hàng	(308.902)	(239.591)							Chi phí quản lý doanh nghiệp
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.049.257)	(14.917.470)							Lợi nhuận khác
Lợi nhuận khác	72.625	(13.315)							Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.704.526)	(16.124.235)							Lợi nhuận sau thuế
Lợi nhuận sau thuế	58.730.200	66.894.332							

Các thông tin khác:

	Vĩnh Cửu		Biển Hòa		Bình Phước		ĐVT: Ngân đồng Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tài sản của bộ phận	50.921.971	53.190.866	50.651.623	49.952.412	22.028.389	23.151.923	123.601.983	126.295.201
Tài sản không phân bổ							295.654.913	256.250.999
Tổng tài sản							419.256.896	382.546.200
Nợ phải trả của bộ phận	2.486.361	2.073.978	2.493.271	637.305	553.203	850.192	5.532.835	3.561.475
Nợ phải trả không phân bổ							27.336.483	21.201.553
Tổng nợ phải trả							32.869.318	24.763.028

	Vĩnh Cửu		Biển Hòa		Bình Phước		ĐVT: Ngân đồng Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí mua sắm tài sản	719.984	2.408.838	-	1.362.560	-	3.165.798	719.984	6.937.196
Chi phí khấu hao	4.634.978	4.592.979	3.512.239	3.317.817	2.401.085	2.381.000	10.548.303	10.291.796

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt	
Thù lao của Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	2.508.721.000	2.470.123.493

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	140.000.000	140.000.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:		
<u>Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):</u>		
	Năm 2017	Năm 2017
	VND	VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.667	3.899

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được báo cáo lại do Công ty trích đã quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.


Trịnh Tiến Bảy
 Tổng giám đốc
 Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2019.


Trần Sỹ Phúc
 Kế toán trưởng


Đỗ Văn Ngọc
 Người lập

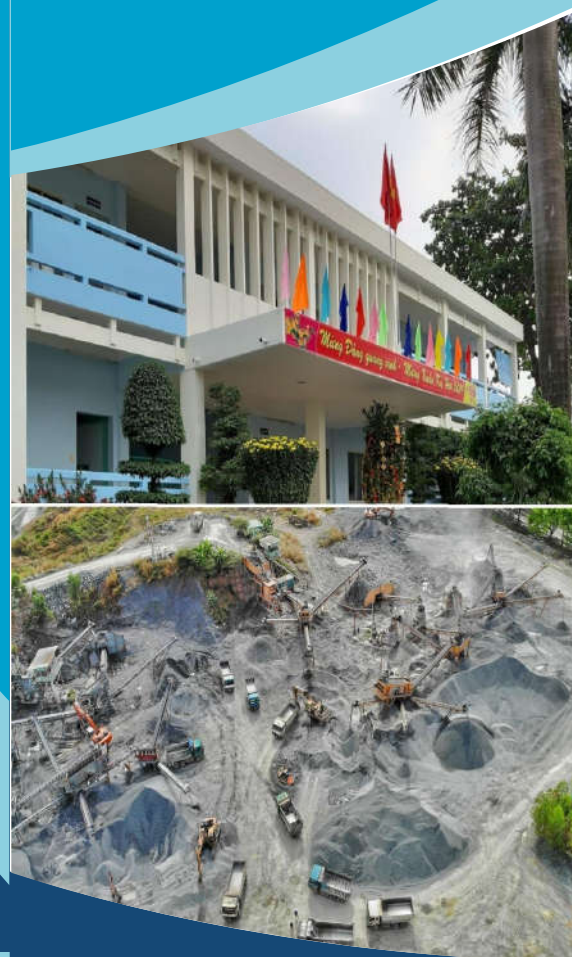
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

ấp Cầu Hang,
xã Hóa An,
TP. Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN ANNUAL REPORT 2018



website : hoaan.com.vn | tel: 0251.2227564 | email: info@hoaan.com.vn

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019